

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 01 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Ngành bán lẻ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số - cơ hội và thách thức.....**3**
Đặng Văn Mỹ
- Quan điểm của chủ nghĩa cộng đồng phương Tây về tự do và xây dựng nền văn minh chính trị trong xã hội dân chủ..... **16**
Mai Thị Hồng Liên, Nguyễn Hùng Vương
- Giáo dục Nho học ở một số làng xã vùng Đàng Ngoài qua hệ thống trường tư thế kỷ XVII-XVIII ..**24**
Trịnh Thị Hà
- Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tính nghiêm minh và khoan dung trong công tác kỷ luật và thi hành kỷ luật Đảng hiện nay..... **32**
Nguyễn Thị Hoài Phương
- Một số vấn đề về cơ hội tiếp cận giáo dục của người Chứt ở khu vực bắc miền Trung nước ta... **38**
Lê Mạnh Hùng, Hồ Sỹ Lập
- Một số thách thức đối với biến đổi tôn giáo khu vực Đông Nam Á hiện nay..... **46**
Hoàng Thị Mỹ Nhi
- Khái lược văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ..... **56**
Nguyễn Thanh Tùng
- Liên kết vùng Tây Nguyên: Thực trạng và những vấn đề đặt ra..... **64**
Đoàn Triệu Long, Võ Văn Lợi
- Đạo Tin lành trong cộng đồng dân tộc Bahnar ở tỉnh Gia Lai – lịch sử truyền đạo, những vấn đề đặt ra và gợi mở giải pháp..... **72**
Trung Thị Thu Thủy
- Tuổi kết hôn trung bình, chất lượng quản trị công và giảm nghèo tại các tỉnh Việt Nam: Một nghiên cứu thực nghiệm..... **81**
Huỳnh Công Minh
- Vai trò của tình yêu thương hiệu trong việc giải thích lòng trung thành thương hiệu thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại khu vực Nam Trung Bộ..... **90**
Nguyễn Thị Nga
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của du khách quốc tế về hình ảnh điểm đến du lịch thành phố Đà Nẵng..... **99**
Phạm Thái Hà
- Phân tích các nhân tố tác động đến giữ chân nguồn nhân lực trong hệ thống doanh nghiệp kinh doanh lưu trú cao cấp Đà Nẵng..... **114**
Phạm Quang Tín, Nguyễn Thị Phương Thảo
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên chuyên ngành kế toán Đại học Quy Nhơn..... **130**
Đào Nhật Minh, Huỳnh Thị By By, Võ Thị Ngọc Cẩm, Lê Minh Bảo Trân
- Đánh giá hiệu quả một số mô hình trồng rừng ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Thanh Hóa..... **141**
Phạm Hữu Hùng, Nguyễn Hữu Hào, Lê Văn Cường, Lê Văn Tuất

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 01 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 4/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 01, 2024

The 17th Year

Contents

1. Vietnam's retail industry in digital transformation - opportunities and challenges.....**3**
Dang Van My
2. The viewpoint of Western communitarianism on freedom and building a civilized political system in a democratic society..... **16**
Mai Thi Hong Lien, Nguyen Hung Vuong
3. Cofucian education at the private school system in villages of Dang Ngoai region in 17th and 18th centuries.....**24**
Trinh Thi Ha
4. Applying Ho Chi Minh's thought on strictness and tolerance in the Party's current disciplinary work and enforcement.....**32**
Nguyen Thi Hoai Phuong
5. Educational access of the Chut people in the North Central region of Vietnam.....**38**
Le Manh Hung, Ho Sy Lap
6. Challenges to Religious Change in Contemporary Southeast Asia.....**46**
Hoang Thi My Nhi
7. Overview of the Raglai people's folkliterature in the South Central Region.....**56**
Nguyen Thanh Tung
8. The Central Highlands regional linkages - the real situation and emerging issues.....**64**
Doan Trieu Long, Vo Van Loi
9. Protestantism in the Bahnar ethnic community in Gia Lai province – missionary history, problems raised and suggested solutions.....**72**
Trung Thi Thu Thuy
10. Average ages of marriage, governance quality and poverty: Empirical evidence of provincial levels from Vietnam.....**81**
Huynh Cong Minh
11. The role of brand love in explaining customers' organic food brand loyalty in the South Central region.....**90**
Nguyen Thi Nga
12. Current situation and orientation for developing international integration capacity of tourism destination Da Nang in the coming time..... **99**
Pham Thai Ha
13. An analysis of factors affecting employee retention in luxury accommodation business in Da Nang**114**
Pham Quang Tin, Nguyen Thi Phuong Thao
14. A relationship between online learning satisfaction and effectiveness of online learning among accounting students at Quy Nhon University..... **130**
Dao Nhat Minh, Huynh Thi By By, Vo Thi Ngoc Cam, Le Minh Bao Tran
15. Effective assessment of paradigms of coastal afforestation in the context of climate change in Thanh Hoa province.....**141**
Pham Huu Hung, Nguyen Huu Hao, Le Van Cuong, Le Van Tuat

Tuổi kết hôn trung bình, chất lượng quản trị công và giảm nghèo tại các tỉnh Việt Nam: Một nghiên cứu thực nghiệm

Huỳnh Công Minh

Trường Đại học Quốc tế miền Đông

Email liên hệ: minh.huynh@eiu.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo nghiên cứu tác động của độ tuổi kết hôn trung bình và chất lượng quản trị công lên tình trạng nghèo tại 63 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2021. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự gia tăng về độ tuổi kết hôn trung bình và việc cải thiện chất lượng quản trị công có tác động ý nghĩa đến giảm nghèo tại Việt Nam. Đặc biệt, ở những tỉnh có chất lượng quản trị công cao hơn, kết hôn muộn tác động đến giảm nghèo càng mạnh hơn.

Từ khóa: Tuổi kết hôn, quản trị công, nghèo, kinh tế lượng

Mã phân loại JEL: E02, I32, J12, Q58.

Average ages of marriage, governance quality and poverty: Empirical evidence of provincial levels from Vietnam

Abstract: The paper studies the impact of the average age of marriage and governance quality on poverty across 63 provinces of Vietnam in the period 2006-2021. Findings indicate that elevating the average age of marriage and enhancing governance quality correlate positively with reducing poverty levels in Vietnam. Notably, in provinces with better governance quality, the positive effects of delaying marriage on poverty reduction are more pronounced.

Key words: Ages of marriage, Governance quality, Poverty,

JEL Classification: E02, I32, J12, Q58.

Ngày gửi bài: 20/2/2024 **Ngày phản biện:** 27/2/2024 **Ngày duyệt đăng:** 15/3/2024

1. Đặt vấn đề

Trong những thập niên gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đáng kể, như tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, kéo theo những thay đổi về chuẩn mực và giá trị truyền thống, đặc biệt liên quan đến tình trạng hôn nhân. Một trong những thay đổi đáng chú ý là xu hướng độ tuổi kết hôn trung bình ngày càng tăng. Sự thay đổi xã hội này đã tạo ra sự quan tâm và tranh luận trong cộng đồng học giả và những người hoạch định chính sách về những ảnh hưởng đa chiều của nó, đặc biệt là liên quan đến các thách thức về tình trạng nghèo (Otoo-Oyortey và Pobi, 2003; Minh và Huong, 2023).

Động lực của nghiên cứu này bắt nguồn từ sự giao thoa giữa ba khía cạnh quan trọng: môi trường xã hội với những thay đổi liên quan đến hôn nhân ở Việt Nam, chất lượng quản trị công và thách thức trong việc giảm nghèo. Khi các cá nhân lựa chọn kết hôn trễ hơn, điều đó sẽ thúc đẩy việc khám phá những tác động tiềm tàng đối với mức độ nghèo đói, nhất là trong bối cảnh chất lượng quản trị công ngày càng được cải thiện. Nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp đáng kể cho cả lý thuyết và thực tế. Về lý thuyết, kết quả nghiên cứu này cung cấp một khuôn khổ lý thuyết giải thích về mối quan hệ phức tạp giữa độ tuổi kết hôn, chất lượng quản trị công và việc giảm nghèo tại một quốc gia mới nổi với những thay đổi về kinh tế - xã hội nhanh chóng như Việt Nam. Bằng cách xem xét tác động của độ tuổi kết hôn trung bình và chất lượng quản trị công đối với tình trạng nghèo đói, bài viết bổ sung thêm cách tiếp cận đa chiều của việc thay đổi các chuẩn mực về độ tuổi kết hôn và việc cải thiện chất lượng quản trị công. Về ý nghĩa thực tiễn, nghiên cứu này đưa ra những kết quả thực nghiệm, cung cấp những cơ sở khoa học hữu ích cho việc xây dựng chính sách và can thiệp xã hội đúng lúc và hữu hiệu. Hiểu được mối liên hệ giữa thời điểm kết hôn, chất lượng quản trị công và nghèo đói có thể giúp chính phủ và chính quyền các cấp thiết kế các sáng kiến giảm nghèo tích hợp trong các chính sách xã hội.

2. Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tuổi kết hôn, chất lượng quản trị công với tình trạng nghèo

2.1. Tuổi kết hôn và tình trạng nghèo

Mối quan hệ giữa hôn nhân và nghèo đói là chủ đề thu hút sự quan tâm và nghiên cứu sâu rộng trong lĩnh vực khoa học xã hội (Otoo-Oyortey và Pobi, 2003). Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy những tác động nhiều mặt giữa thời điểm kết hôn đối với tình trạng nghèo đói trong xã hội. Kết hôn sớm hay muộn sẽ giúp giảm nghèo là một câu hỏi thú vị cần được nghiên cứu.

Theo truyền thống, hôn nhân được coi là một thể chế then chốt góp phần ổn định kinh tế và gắn kết xã hội. Kết hôn thường gắn liền với việc cải thiện phúc lợi kinh tế do tăng cường chuyên môn hóa lao động, tập hợp các nguồn lực và cùng đóng góp trách nhiệm tài chính trong gia đình. Tuy nhiên, kết hôn sớm có thể gây ra tình trạng nghèo đói do nhiều lý do:

Thứ nhất, trình độ học vấn bị hạn chế và giảm thu nhập: Việc kết hôn khi còn trẻ thường làm gián đoạn hoặc cản trở hoàn toàn việc theo đuổi học tập, đặc biệt là đối với trẻ em gái. Những người kết hôn sớm, đặc biệt là nữ giới, có nhiều khả năng bỏ học hơn, hạn chế khả năng tiếp cận đào tạo nghề và giáo dục đại học (Ribar, 1994; Klepinger và cộng sự, 1999). Sự hạn chế về trình độ học vấn này làm giảm khả năng tiếp thu các kỹ năng và bằng cấp thiết yếu của họ, cuối cùng ảnh hưởng đến tiềm năng kiếm tiền và sự độc lập về kinh tế, kết quả là thu nhập giảm và tình trạng nghèo đói kéo dài (Katz và Autor, 1999; Dahl, 2010).

Thứ hai, những thách thức về sức khỏe và chi tiêu y tế: Kết hôn sớm cũng có thể gây ra những vấn đề sức khỏe, nhất là đối với các cô dâu nhỏ tuổi. Các biến chứng về sức khỏe thể chất phát sinh từ việc mang thai sớm, bao gồm tăng nguy cơ tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh, cũng như các vấn đề sức khỏe khác liên quan đến việc chăm sóc thai phụ trước khi sinh, những khía cạnh này có thể tạo áp lực về mặt tài chính lên gia đình do chi phí y tế tăng cao (Berger và Leigh 1989; Lleras-Muney, 2005). Hơn nữa, việc kết hôn sớm có thể tạo ra các thách thức về sức khỏe tâm thần và những căng thẳng về cảm xúc, có thể ảnh hưởng đến năng suất làm việc, khiến những khó khăn về kinh tế càng thêm trầm trọng (Klepinger và cộng sự, 1999).

Thứ ba, gánh nặng sinh nhiều con hơn: Những bà mẹ trẻ kết hôn sớm có khả năng sinh con thứ hai trong vòng 24 tháng sau lần sinh đầu tiên, cao hơn 40% so với những bà mẹ kết hôn trễ hơn (Kalmuss và Namerow, 1994). Kiernan (1986) cũng cho thấy 23% phụ nữ kết hôn ở tuổi thiếu niên sinh năm đứa con trở lên, so với 8% ở những người kết hôn muộn hơn. Như vậy, gánh nặng sinh nhiều con có thể làm gia tăng tình trạng nghèo đói.

Chính vì thế, theo xu hướng của sự phát triển, ngày càng nhiều cá nhân chọn cách kết hôn trễ hơn vì nhiều lý do, bao gồm theo đuổi con đường học vấn cao hơn, lập nghiệp và thay đổi quan điểm của xã hội về độ tuổi lý tưởng để kết hôn. Tuy nhiên, sự đa dạng trong bối cảnh văn hóa xã hội trong các nghiên cứu đã cho ra những kết quả trái ngược nhau về mối tương quan giữa kết hôn muộn và nghèo đói. Ví dụ, các nghiên cứu ở các nước phát triển như Hoa Kỳ và một số nước châu Âu đã nhấn mạnh mối quan hệ tích cực giữa việc kết hôn trễ và sự thịnh vượng kinh tế. Kết hôn trễ thường tương quan chặt chẽ với trình độ học vấn cao hơn và khả năng kiếm tiền tăng lên, do đó có khả năng giảm nguy cơ nghèo đói (Sweeney, 2002). Ngược lại, nghiên cứu trong bối cảnh của một số nước đang phát triển lại đưa ra kết quả ngược lại. Ở những nơi cơ hội kinh tế bị hạn chế và cấu trúc xã hội phụ thuộc nhiều vào hệ thống hỗ trợ gia đình truyền thống, việc trì hoãn kết hôn có thể vô tình làm cho tình trạng nghèo càng trở nên trầm trọng hơn. Ví dụ, các nghiên cứu ở khu vực châu Phi cận Sahara đã chỉ ra rằng hôn nhân trì hoãn, đặc biệt đối với phụ nữ, có thể làm giảm khả năng tiếp cận các mạng lưới hỗ trợ kinh tế và xã hội, do đó làm tăng nguy cơ dễ bị nghèo đói (Smith-Greenaway và Clark, 2018).

2.2. Chất lượng quản trị công và tình trạng nghèo

Tầm quan trọng của chất lượng quản trị công đã được thể hiện trong nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội như giảm kinh tế ngầm và ô nhiễm không khí (Huỳnh và Hoàng, 2019; Huỳnh và cộng sự, 2020; Huỳnh và cộng sự, 2023a), thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (Hoàng và Huỳnh, 2020; Hoàng và cộng sự, 2022; Hoàng và cộng sự, 2023), và giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập (Huỳnh, 2021; Huỳnh & Trần, 2023; Huỳnh và cộng sự, 2023b). Đặc biệt, chất lượng quản trị công có thể là động lực chính để kiểm soát nghèo đói (Chong và Calderón, 2000; Tebaldi

và Mohan, 2010; Chong và Gradstein, 2007). Tuy nhiên, tác động của chất lượng quản trị công đối với tình trạng đói nghèo vẫn chưa được kết luận rõ ràng trong các nghiên cứu trước và tác động này có thể phụ thuộc vào các thành tố khác nhau của chất lượng quản trị công (Grindle, 2004; Hasan và cộng sự, 2007; Khan, 2009).

Chất lượng quản trị công có thể ảnh hưởng sâu sắc đến việc giảm nghèo thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Musharat (2011) nhận thấy rằng chất lượng quản trị công giúp giảm nghèo thông qua việc nâng cao hiệu quả giao thông và phân bổ chi tiêu công ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu thực nghiệm về Trung Quốc, Deng và cộng sự (2022) chỉ ra rằng mục tiêu giảm đói nghèo có thể được thực thi thông qua chất lượng quản trị công tập trung vào cơ chế hợp tác, cải thiện cuộc sống, huy động cơ sở, hỗ trợ sinh kế, năng lực sinh kế và điều kiện nguồn lực. Theo Hasan và cộng sự (2007), pháp quyền tốt giúp thúc đẩy tăng trưởng và kết quả là giảm nghèo. Ngoài ra, Hannan (2014) chứng minh rằng chất lượng quản trị công có thể dẫn đến giảm nghèo thông qua con đường quản trị công hợp tác và cải thiện vốn xã hội.

Hơn nữa, chất lượng quản trị công có thể tác động đến nghèo đói thông qua các khía cạnh của nó. Ví dụ, vai trò của kiểm soát tham nhũng và minh bạch trong giảm nghèo đã được chứng minh bởi Mauro (1995), Deininger và Squire (1996), Ravallion và Chen (1997), và Gupta et al. (2002). Trong khi đó, Aloui (2019) chỉ ra rằng các thể chế dân chủ làm giảm bất bình đẳng thu nhập và tình trạng nghèo đói bằng cách giải quyết nhu cầu của những cá nhân có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế và tạo điều kiện gia tăng các cơ hội tiếp cận giáo dục. Ngoài ra, dân chủ hóa có thể giải quyết đáng kể tình trạng nghèo đói khi việc thiếu tiếng nói và tự do thường đi kèm với tình trạng nghèo khó (Sen, 1999). Trong khi đó, Tebaldi và Mohan (2010) cho thấy vai trò của chất lượng quy định, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của chính phủ và pháp quyền trong việc giảm nghèo. Ronaghi và Scorsone (2023) cũng cho thấy trách nhiệm giải trình và trách nhiệm của chính phủ có thể bù đắp những thiệt hại do đợt bùng phát Covid gây ra, nhờ đó giảm nghèo ở 49 bang ở Mỹ.

3. Mô hình nghiên cứu và mô tả dữ liệu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Các lý thuyết về nguyên nhân gây nghèo đói có thể được chia thành ba nhóm, bao gồm chủ nghĩa cấu trúc, chủ nghĩa hành vi và chủ nghĩa chính trị (Brady, 2019; Ochi và cộng sự, 2023). Các lý thuyết cấu trúc tập trung vào thị trường lao động và các điều kiện nhân khẩu học gây ra tình trạng nghèo đói (Rank, 2011; Calnitsky, 2018). Các lý thuyết hành vi tập trung vào các hành động cá nhân chịu ảnh hưởng của văn hóa và động cơ (Sawhill, 2003; Ku và cộng sự, 2018). Các lý thuyết chính trị cho rằng các thể chế và quyền lực ảnh hưởng đến chính sách, từ đó tác động đến tình trạng nghèo đói (Brady và cộng sự, 2016). Dựa vào các lý thuyết trên, tác động của độ tuổi kết hôn trung bình (AGE) và chất lượng quản trị công (GQ) lên tình trạng nghèo đói (POV) được đề xuất thông qua phương trình sau:

$$POV = F(AGE, GQ, Z) \quad (1)$$

Để ước lượng tác động của AGE và GQ lên POV tại 63 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2021, phương trình (1) được viết lại như sau:

$$POV_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 GQ_{it} + Z'_{it} \delta_j + v_{it} \quad (2)$$

Với β_1 và β_2 là các hệ số tác động tương ứng của AGE và GQ lên POV; i và t là tỉnh thành và năm tương ứng; v_{it} là phần dư; Z là các biến kiểm soát.

Biến tương tác AGE*GQ được thêm vào, phương trình (2) trở thành:

$$POV_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 GQ_{it} + \beta_3 AGE_{it} * GQ_{it} + Z'_{it} \delta_j + v_{it} \quad (3)$$

Việc đưa biến tương tác AGE*GQ vào mô hình dựa vào hai lập luận chính như sau. Thứ nhất, độ tuổi kết hôn trung bình cao hơn sẽ gián tiếp đóng góp vào việc cải thiện chất lượng quản trị công vì nó thường gắn liền với trình độ học vấn cao hơn, nhất là đối với phụ nữ. Những cá nhân có học vấn càng cao thì càng có nhiều khả năng và cơ hội tham gia vào các hoạt động dân sự, hiểu rõ quyền của mình và tham gia vào các thách thức liên quan đến quản trị công. Việc trao quyền này thông qua giáo dục có thể góp phần yêu cầu quản trị công tốt hơn. Thứ hai, chất lượng quản trị công tốt hơn có thể làm tăng độ tuổi kết hôn trung bình thông qua kênh cải thiện điều kiện kinh tế và cơ hội việc làm. Trong những xã hội có chất lượng quản trị công tốt hơn, các cá nhân có nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục, việc làm và ổn định kinh tế hơn. Điều này có thể khiến

các cá nhân trì hoãn việc kết hôn vì họ ưu tiên phát triển sự nghiệp và ổn định tài chính. Ngoài ra, chất lượng quản trị công thường được coi là phụ thuộc trực tiếp vào bộ máy công quyền vì các quyết định và hành động của chính quyền ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức mà nền kinh tế và xã hội hoạt động. Tuy nhiên, có một số cách mà chất lượng quản trị công có thể bị tác động qua các kênh gián tiếp như: áp lực từ dư luận và công dân, tác động từ các nhóm lợi ích, và sự phản ứng từ các cơ quan kiểm toán và pháp luật.

Để xem xét vai trò của GQ trong việc điều tiết tác động của AGE lên POV, phương trình (3) được lấy đạo hàm cấp một theo biến AGE như sau:

$$\frac{\partial(POV_{it})}{\partial(AGE_{it})} = \beta_1 + \beta_3 GQ_{it} \quad (4)$$

Với giả thuyết rằng cả AGE và GQ đều có tác động giảm nghèo, tác giả kỳ vọng β_1 và β_2 sẽ đều mang dấu âm. Ngoài ra, nếu β_3 mang dấu âm thì mức độ ảnh hưởng của AGE lên POV sẽ phụ thuộc vào GQ, nghĩa là: tác động này sẽ càng mạnh nếu GQ càng cao.

3.2. Mô tả dữ liệu

Nghèo đói (POV) được đo bằng tỷ lệ nghèo. Tỷ lệ nghèo biểu thị tỷ lệ cá nhân hoặc hộ gia đình có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo trên toàn bộ dân số hoặc hộ gia đình được điều tra. Tác giả thu thập chỉ số này từ nguồn Tổng cục Thống kê Việt Nam (VGSO).

Độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tiên (AGE) là số tuổi trung bình mà người dân trong một tỉnh đăng ký kết hôn lần đầu trong đời, được thu thập từ cơ sở dữ liệu của VGSO.

Chất lượng quản trị công (GQ) được đo bằng chỉ số hiệu quả Quản trị công và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI), bao gồm 6 thành phần: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, Trách nhiệm giải trình với người dân, Công khai và minh bạch, Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, Cung ứng dịch vụ công, và Thủ tục hành chính công. Nguồn dữ liệu này được thu thập từ <https://papi.org.vn/> (Chỉ số này là sản phẩm của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học – Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam).

Z biểu thị các biến kiểm soát trong mô hình, bao gồm Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GrDPP), Giáo dục (EDU) và Thất nghiệp (UNEM). GDPP được tính theo giá cố định năm 2010. EDU và UNEM được định lượng lần lượt bằng tỷ lệ phần trăm học sinh tốt nghiệp trung học so với tổng số ứng viên và tỷ lệ thất nghiệp. Việc lựa chọn các biến kiểm soát này dựa vào các nghiên cứu trước (Balisacan và cộng sự, 2003; Huỳnh và Nguyen, 2024) và sự sẵn có của nguồn dữ liệu cho Việt Nam. Dữ liệu GrDPP, EDU và UNEM được thu thập từ VGSO. Bảng 1 trình bày định nghĩa, thang đo và nguồn số liệu của tất cả các biến.

Bảng 1: Định nghĩa, thang đo, và nguồn số liệu của các biến

Biến	Định nghĩa và thang đo	Nguồn*
POV	Tỷ lệ nghèo (%)	VGSO
AGE	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	VGSO
GQ	Chỉ số hiệu quả Quản trị công và hành chính công cấp tỉnh (1 – 10)	PAPI
GrDPP	GrDP bình quân đầu người theo giá cố định năm 2010 (triệu VND)	VGSO
EDU	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trong tổng số thí sinh (%)	VGSO
UNEM	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	VGSO

Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của tác giả

Dữ liệu cho tất cả các biến sử dụng trong mô hình thực nghiệm được thu thập từ năm 2006 đến năm 2021 cho 63 tỉnh thành ở Việt Nam. Thống kê mô tả tất cả các biến trong mô hình được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình.

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
POV	13,478	10,432	0,1	58,2	474
AGE	24,646	2,781	2,4	29	441

GQ	6,063	0,259	5,265	6,770	455
GrDPP	33,307	15,696	6,804	89,196	604
EDU	89,615	10,964	38,570	100	604
UNEM	2,431	1,469	0,08	9,41	452

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

4. Phương pháp ước lượng

Tác giả sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường cho dữ liệu bảng (OLS) và phương pháp tác động ngẫu nhiên (RE) để ước lượng các mô hình thực nghiệm. Sau đó, tác giả thực hiện kiểm định nhân tử B-P Lagrange để xác định mô hình phù hợp hơn giữa OLS và RE (Wooldridge, 2010). Giả thuyết H_0 thừa nhận không có sự khác biệt giữa các thực thể. Nếu giả thuyết H_0 này bị bác bỏ, tác giả tiếp tục ước lượng tác động cố định (FE). Kế đến, tác giả tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn giữa hai phương pháp ước lượng RE và FE với giả thuyết H_0 rằng không có sự khác biệt mang tính hệ thống giữa các chủ thể. Như vậy, FE là phù hợp nếu giả thuyết H_0 này bị bác bỏ; ngược lại, tác giả chọn RE. Quy trình ước lượng và kiểm định trên dựa vào đề xuất của Wooldridge (2010).

Ngoài ra, tác giả sử dụng cả phương pháp ước lượng Mô-men tổng quát hóa hệ thống hai giai đoạn (Two-step System Generalized Method of Moments, SGMM) để khắc phục vấn đề nội sinh có thể tiềm ẩn trong mô hình. Ngoài vấn đề nội sinh, phương pháp SGMM có thể giúp giải quyết các vấn đề khác như tự tương quan và phương sai thay đổi trong các mô hình dữ liệu bảng động (Arellano và Bond, 1991; Blundell và Bond, 1998).

5. Kết quả ước lượng và thảo luận

Phương trình (3) được ước lượng thông qua 3 mô hình. Trong mô hình 1, tác giả xem xét ảnh hưởng của độ tuổi kết hôn trung bình (AGE) và chất lượng quản trị công (GQ) đối với nghèo đói (POV). Tương tác giữa AGE và GQ được đưa vào mô hình 2. Trong mô hình 3, tác giả đưa thêm các biến kiểm soát vào. Đây là mô hình chính và khái quát nhất của nghiên cứu. Sau khi thực hiện quy trình ước lượng trong mục 4, kết quả ước lượng được trình bày trong bảng 3, cho thấy:

Thứ nhất, độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tác động âm lên tình trạng đói nghèo trong cả 3 mô hình với mức ý nghĩa thống kê từ 1%-5%. Hệ số β_1 trong mô hình 3 theo phương pháp ước lượng SGMM là -1,483. Điều này hàm ý rằng khi độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng thêm một tuổi, tỷ lệ nghèo sẽ giảm 1,483%. Phát hiện này tương tự với kết quả nghiên cứu của Otoo-Oyortey và Pobi (2003) và Dahl (2010). Tuy nhiên, kết quả này ngược lại với Smith-Greenaway và Clark (2018) cho trường hợp các nước khu vực châu Phi cận Sahara khi các tác giả này cho rằng phụ nữ kết hôn trẻ làm tăng nghèo đói do khả năng tiếp cận các mạng lưới hỗ trợ kinh tế và xã hội giảm.

Thứ hai, chất lượng quản trị công có tác động giảm nghèo một cách mạnh mẽ trong cả 3 mô hình với mức ý nghĩa thống kê 1% theo cả hai phương pháp ước lượng. Hệ số β_2 trong mô hình 3 theo phương pháp ước lượng SGMM là -3,526. Điều này hàm ý rằng khi chất lượng quản trị công tăng thêm một đơn vị, tỷ lệ nghèo sẽ giảm 3,526%. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu trước đây vốn nhấn mạnh mối tương quan tích cực giữa quản trị công tốt và giảm nghèo (Chong và Calderón, 2000; Chong và Gradstein, 2007; Tebaldi và Mohan, 2010; Dossou và cộng sự, 2023).

Thứ ba, chất lượng quản trị công không những tác động trực tiếp làm giảm nghèo mà còn tác động gián tiếp trong việc tăng cường tác động giảm nghèo của kết hôn muộn. Thay hệ số $\beta_3 = -0,568$ từ mô hình 3 theo phương pháp ước lượng SGMM vào phương trình (4), tác động giảm nghèo của kết hôn muộn tại các giá trị nhỏ nhất, trung bình và lớn nhất của chất lượng quản trị công lần lượt là: -4,474, -4,927, và -5,328. Như vậy, tác động giảm nghèo của kết hôn muộn tăng 19,11% khi chất lượng quản trị công tăng từ giá trị nhỏ nhất lên giá trị lớn nhất. Đây chính là điểm đóng góp quan trọng của nghiên cứu này.

Thứ tư, các nhân tố khác tác động đến tỷ lệ nghèo ở Việt Nam được khẳng định trong nghiên cứu này, bao gồm: thu nhập bình quân đầu người, giáo dục, và tỷ lệ thất nghiệp. Theo đó, sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người, cải thiện giáo dục và tạo việc làm là những nhân tố góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo ở Việt Nam.

Bảng 3. Kết quả ước lượng phương trình (3) từ hai phương pháp FE và SGMM

Biến phụ thuộc: POV						
Biến độc lập	(1)		(2)		(3)	
	FE	SGMM	FE	SGMM	FE	SGMM
POV (-1)		0,905*** (17,21)		0,893*** (15,46)		0,871*** (13,57)
AGE	-0,891*** (5,21)	-0,978*** (4,87)	-1,271** (2,37)	-1,542** (2,33)	-1,317** (2,37)	-1,483*** (3,07)
GQ	-3,008*** (4,29)	-2,855*** (3,34)	-3,476*** (4,46)	-2,958*** (3,57)	-3,165*** (4,13)	-3,526*** (3,75)
AGE*GQ			-0,368** (2,29)	-0,415** (2,36)	-0,411** (2,31)	-0,568** (2,26)
GrDPP					-0,003** (2,25)	-0,002*** (5,28)
EDU					-0,255** (2,37)	-0,402** (2,32)
UNEM					2,623** (2,28)	2,178** (2,23)
Hằng số	48,693***	45,672***	63,214***	56,832***	50,447***	55,733***
Số quan sát	445	410	445	410	426	407
Hausman	257***		235***		218***	
AR(1)-P		0,033		0,028		0,052
AR(2)-P		0,419		0,375		0,611
Sargan-P		0,378		0,512		0,465

Ghi chú: Trị tuyệt đối thống kê T được ghi trong ngoặc. ***, ** và * tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài báo này nghiên cứu thực nghiệm ảnh hưởng của độ tuổi kết hôn trung bình và chất lượng quản trị công đối với việc giảm nghèo tại 63 tỉnh thành của Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2021. Kết quả ước lượng đã chứng minh rằng sự gia tăng độ tuổi kết hôn trung bình và việc cải thiện chất lượng quản trị công có tác động làm giảm nghèo tại 63 tỉnh thành của Việt Nam. Đặc biệt, ở những tỉnh thành có chất lượng quản trị công cao hơn, tác động giảm nghèo của kết hôn muộn càng mạnh hơn. Ngoài ra, các nhân tố khác ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo ở Việt Nam bao gồm thu nhập bình quân đầu người, giáo dục, và tỷ lệ thất nghiệp.

Đây là một trong số rất ít các nghiên cứu về tác động của độ tuổi kết hôn và chất lượng quản trị công đối với nghèo đói ở cấp độ tỉnh thành của Việt Nam. Các kết quả cho thấy bản chất đa diện của việc giảm nghèo, nhấn mạnh rằng các yếu tố xã hội và quản trị công đóng vai trò then chốt trong việc định hình các kết quả kinh tế. Nâng cao độ tuổi kết hôn trung bình nổi lên như một chiến lược tiềm năng trong cuộc chiến chống đói nghèo, đặc biệt khi đi đôi với những cải thiện về chất lượng quản trị công. Hơn nữa, tác động giảm nghèo của việc kết hôn muộn càng được khuếch đại ở các tỉnh thành có chất lượng quản trị công tốt hơn nhấn mạnh sự cần thiết phải có các biện pháp can thiệp chính sách có mục tiêu phù hợp với bối cảnh địa phương.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi mở một số khuyến nghị chính sách như sau:

Thứ nhất, khuyến khích các sáng kiến chính sách nâng cao nhận thức và giáo dục về lợi ích của việc tăng độ tuổi kết hôn trung bình. Các chương trình hướng tới thanh thiếu niên, gia đình và cộng đồng có thể nhấn mạnh những lợi ích của việc kết hôn muộn, bao gồm tăng cường ổn định kinh tế và cải thiện mức sống.

Thứ hai, ưu tiên các biện pháp nâng cao chất lượng quản trị công ở các tỉnh là rất quan

trọng. Tăng cường thể chế, nâng cao tính minh bạch và đảm bảo cung cấp dịch vụ công hiệu quả có thể khuếch đại tác động của các chiến lược giảm nghèo, đặc biệt là những chiến lược liên quan đến việc tăng độ tuổi kết hôn trung bình.

Thứ ba, quan tâm đồng thời các chính sách giảm nghèo khác, bao gồm cải thiện thu nhập bình quân đầu người, đầu tư vào giáo dục, và tạo công ăn việc làm cho người dân.

Tóm lại, giải quyết tình trạng nghèo đói ở Việt Nam cần có một cách tiếp cận toàn diện trong đó thừa nhận sự tác động qua lại giữa các động lực văn hóa xã hội và chất lượng quản trị công. Việc thực hiện các chiến lược có mục tiêu nhằm nâng cao độ tuổi kết hôn trung bình cùng với việc cải thiện quản lý nhà nước mang lại những con đường đầy hứa hẹn hướng tới giảm nghèo bền vững ở khắp các tỉnh thành của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Aloui, Z., (2019). The impact of governance on poverty reduction: Are there regional differences in Sub-Saharan Africa?. *MPRA Paper*, No. 94716.

Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277–297.

Balisacan, A.M., Ernesto, M. P, and Gemma E.B. E. (2003). Economic Growth and Poverty Reduction in Viet Nam. In *Poverty, Growth and Institutions in Developing Asia*, edited by Ernesto M. Pernia and Anil B. Deolalikar, 273–96. London: Palgrave Macmillan.

Berger, M. C., & Leigh, J. P. (1989). Schooling, Self-Selection, and Health. *Journal of Human Resources* 24, 433–455.

Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143.

Brady, D. (2019). Theories of the Causes of Poverty. *Annual Review of Sociology* 45, 155-175.

Brady, D., Blome, A., & Kleider, H. (2016). How politics and institutions shape poverty and inequality. In D. Brady & L. M. Burton (Eds.), *The Oxford handbook of the social science of poverty* (pp. 117–140). Oxford University Press.

Calnitsky, D. (2018). Structural and individualistic theories of poverty. *Sociology Compass* 12(12), e12640. <https://doi.org/10.1111/soc4.12640>

Chong, A. and Calderón, C. (2000). Institutional Quality and Poverty Measures in a Cross-Section of Countries. *Economics of Governance*, 1, 123-135.

Chong, A., & Gradstein, M. (2007). Inequality and informality. *Journal of Public Economics*, 91(1–2), 159-179.

Dahl, G. B. (2010). Early teen marriage and future poverty. *Demography* 47(3), 689-718.

Deininger, K., & Squire, L. (1996). A New Data Set Measuring Income Inequality. *The World Bank Economic Review*, 10, 565-591.

Deng, Q., Li, E., & Yang, Y. (2022). Politics, policies and rural poverty alleviation outcomes: Evidence from Lankao County, China. *Habitat International* 127, 102631.

Grindle, M. S. (2004). Good enough governance: poverty reduction and reform in developing countries. *Governance*, 17(4), 525-548.

Gupta, S., Davoodi, H. & Alonso-Terme, R. (2002). Does corruption affect income inequality and poverty?. *Economics of Governance* 3, 23–45.

Hannan, R. (2014). The institution of co-operation: A pathway from governance to spillover and poverty reduction. *Journal of Co-operative Organization and Management*, 2(1), 34–42.

Hasan, R., Mitra, D., & Ulubasoglu, M. (2007). Institutions and Policies for Growth and Poverty Reduction: The Role of Private Sector Development. *Asian Development Review* 24(1), 69-116.

Hoang, H. H., & Huynh, C. M. (2020). Climate change, economic growth and growth determinants: Insights from Vietnam's coastal South-Central region. *Journal of Asian and African Studies* 56 (3), 693-704.

Hoang, H. H., Bui, N. Q., & Huynh, C. M. (2023). The impact of FDI and regional factors on economic growth in Vietnamese provinces: A spatial econometric analysis. *Post-Communist Economies* 35 (5), 454-474.

Hoang, H. H., Huynh, C. M., Duong, N. M. H. & Chau, N. H. (2022). Determinants of foreign direct investment in Southern Central Coast of Vietnam: a spatial econometric analysis. *Economic Change and Restructuring* 55(1), 285–310.

Huynh, C. M. (2021). Foreign direct investment and income inequality: Does institutional quality matter?. *The Journal of International Trade & Economic Development* 30(8), 1231-1243.

Huynh, C. M., & Hoang, H. H. (2019). Foreign direct investment and air pollution in Asian countries: does institutional quality matter?. *Applied Economics Letters* 26(17), 1388-1392.

Huynh, C. M., & Tran, H. N. (2023) Financial development, income inequality, and institutional quality: A multi-dimensional analysis. *Cogent Economics & Finance*, 11(2), 1-15.

Huynh, C. M., Le, Q. N., Lam, T. H. T. (2023a). Is air pollution a government failure or a market failure? Global evidence from a multi-dimensional analysis. *Energy Policy* 173(C), February 2023, 113384, 1-12.

Huynh, C. M., Nguyen, V. H. T., Nguyen, H. B., & Nguyen, P. C. (2020). One-way effect or multiple-way causality: Foreign direct investment, institutional quality and shadow economy? *International Economics and Economic Policy*, 17(1), 219–239.

Huynh, C.M., & Nguyen, P.T.P. (2024). Climate Change, Governance Quality, and Poverty: Empirical Insights from Vietnam's Provincial Level. *Journal of Poverty*. <https://doi.org/10.1080/10875549.2024.2338148>

Huynh, Co. M., Le, Q. N., & Huynh, G. L. (2023b). A multidimensional free market and income inequality in developing Asia: How does the quality of governance matter? *International Social Science Journal*, 73(250), 1079-1097.

Kalmuss, D., Namerow, P. (1994). Subsequent Childbearing Among Teenage Mothers: The Determinants of a Closely Spaced Second Birth. *Family Planning Perspectives* 26, 149–53.

Katz, L., Autor, D. (1999). Changes in the Wage Structure and Earnings Inequality. In: Ashenfelter O, Card D, editors. *Handbook of Labor Economics*. Vol. 3. Amsterdam: North-Holland; 1999. pp. 1463–555.

Khan, M. H. (2009). Governance, growth and poverty reduction. *DESA Working Paper*, 75, 1–17.

Kiernan, K. (1986). Teenage Marriage and Marital Breakdown: A Longitudinal Study. *Population Studies* 40, 35–54.

Klepinger, D., Lundberg, S., Plotnick, R. (1999). How Does Adolescent Fertility Affect the Human Capital and Wages of Young Women? *Journal of Human Resources* 34, 421–48.

Ku, I., Lee, W., Lee, S., & Han, K. (2018). The role of family behaviors in determining income distribution: The case of South Korea. *Demography*, 55, 877–899.

Lleras-Muney, A. (2005). The Relationship Between Education and Adult Mortality in the United States. *Review of Economic Studies* 72, 189–221.

Mauro, P. (1995). Corruption and Growth. *The Quarterly Journal of Economics* 110(3), 681-712.

Minh, N.H., & Huong, B.T. (2023). Marriage Formation in Vietnam: Characteristics and Changes. In Hernández, A.J.C. and Blair, S.L. (Ed.) *Conjugal Trajectories: Relationship Beginnings, Change, and Dissolutions (Contemporary Perspectives in Family Research* 22, 109-127.

Musharrat, M. (2011). Does Institutional Quality Matter for Making Public Spending Effective in Reducing Poverty and Inequality in Developing Countries. Registration No.780101-592010 MSc International Development Studies.

Ochi, A., Saidi, Y., & Labidi, M. A. (2023). Nonlinear Threshold Effect of Governance Quality on Poverty Reduction in South Asia and Sub-Saharan Africa: A Dynamic Panel Threshold Specification. *Journal of the Knowledge Economy*, 1-26.

Otoo-Oyortey, N., & Pobi, S. (2003). Early Marriage and Poverty: Exploring Links and Key Policy Issues. *Gender and Development*, 11(2), 42–51.

Rank, M. R. (2011). Rethinking American poverty. *Contexts*, 10, 16–21.

Ravallion, M., & Chen, S. (1997). What Can New Survey Data Tell Us about Recent Changes in Distribution and Poverty?. *The World Bank Economic Review*, 11(2), 357-82.

Ribar, D. (1994). Teenage Fertility and High School Completion. *Review of Economics and Statistics* 76, 413–24.

Ronaghi, M., & Scorsone, E. (2023). The Impact of Governance on Poverty and Unemployment Control Before and After the Covid Outbreak in the United States. *Journal of*

Poverty. <https://doi.org/10.1080/10875549.2023.2173708>

Sawhill, I. (2003). The behavioral aspects of poverty. *Public Interest*, 153(Fall), 79–93.

Sen, A. (1999). *Development as freedom*. Oxford: Oxford University Press.

Smith-Greenaway, E., & Clark, S. (2018). Women's Marriage Behavior Following a Premarital Birth in Sub-Saharan Africa. *Journal of Marriage and Family* 80(1), 256-270.

Sweeney, M. M. (2002). Two Decades of Family Change: The Shifting Economic Foundations of Marriage. *American Sociological Review*, 67(1), 132–147.

Tebaldi, E., & Mohan, R. (2010). Institutions and Poverty. *The Journal of Development Studies*, 46(6), 1047-1066.

Wooldridge, J. M.. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data*. The MIT Press.